



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 1, Công trường Quốc tế, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38291777

Fax: 08 38241644

Website: sawaco.com.vn

CHI CỤC TÀI CHÍNH ĐĂNG NHẬP	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	
ĐẾN Ngày:	12 -08- 2016
Chuyển:	

CỤC THUẾ TP HỒ CHÍ MINH	
PHÒNG KẾ KHAI KẾ TOÁN THU	
Đã nhận:	
Ngày:	12-08-2016
Người nhận:	03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 2 Năm 2016

(Trước kiểm toán độc lập)

CỤC THƯƠNG KẾ	
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
Nhận báo cáo thống kê	
Ngày:	
Người nhận:	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.449.453.813.649	1.505.699.939.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	426.210.000.432	416.742.266.365
1. Tiền	111		254.210.000.432	209.742.266.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		172.000.000.000	207.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		401.176.543.906	391.150.803.182
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	401.176.543.906	391.150.803.182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429.057.642.573	513.047.637.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	311.732.190.421	268.692.686.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.194.603.893	175.276.201.459
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	49.078.097.697	74.025.998.344
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.739.751.525)	(11.739.751.525)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	6.792.502.087	6.792.502.087
IV. Hàng tồn kho	140	V.6a	129.946.085.429	48.247.125.537
1. Hàng tồn kho	141		129.946.085.429	48.247.125.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.063.541.309	136.512.107.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.279.484.217	427.183.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.889.016.916	133.361.439.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2.576.822.365	2.723.484.178
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		318.217.811	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.030.888.248.970	6.924.272.194.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.888.337.498	155.802.682.195
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		274.163.154	16.158.472.598
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	33.680.111.229	40.710.146.482
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	98.934.063.115	98.934.063.115
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.104.656.168.859	4.310.231.002.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.032.796.993.679	4.250.229.558.537
- Nguyên giá	222		10.102.012.293.390	10.004.991.561.491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.069.215.299.711)	(5.754.762.002.954)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	71.859.175.180	60.001.444.421
- Nguyên giá	228		107.841.626.943	91.760.874.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.982.451.763)	(31.759.429.975)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	1.724.013.876.859	1.346.580.881.227
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.724.013.876.859	1.346.580.881.227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	922.073.092.462	903.323.092.462
1. Đầu tư vào công ty con	251		628.511.392.462	628.511.392.462
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		220.961.700.000	202.211.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		72.600.000.000	72.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		147.256.773.292	208.334.535.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.435.337.395	2.435.337.395
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	144.821.435.897	205.899.197.910
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.480.342.062.619	8.429.972.133.629
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.890.683.103.671	2.933.878.712.402
I. Nợ ngắn hạn	310		530.021.264.754	924.840.189.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	177.701.524.685	400.838.103.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.561.887.676	1.999.992.095
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14b	19.511.966.218	118.668.604.852
4. Phải trả người lao động	314		34.636.988.584	38.209.424.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	46.863.785.731	158.280.272
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	124.994.153.481	138.209.628.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	91.993.037.804	174.082.769.989
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.757.920.575	52.673.385.968
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.360.661.838.917	2.009.038.522.682
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	194.244.600.050	272.032.141.643
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	701.766.031.170	674.411.833.332
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	1.309.855.642.855	1.052.649.238.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		145.775.565.526	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.019.999.316	9.945.309.316
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.589.658.958.948	5.496.093.421.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.540.318.912.958	5.446.700.018.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.065.912.642.673	5.001.160.428.996
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.990.882.326	102.150.883.311
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		314.214.513.245	314.214.513.245
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.572.695.203	7.570.486.281
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.461.531.232	7.570.506.281
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		27.111.163.971	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		27.628.179.511	21.603.706.888
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		49.340.045.990	49.393.402.506
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		49.340.045.990	49.393.402.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.480.342.062.619	8.429.972.133.629

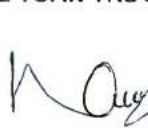
Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BẢNG



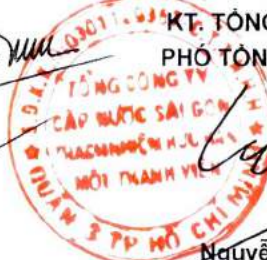
Lê Trọng Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Đức Hiền

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	813.495.797.079	692.236.366.472	1.582.758.109.011	1.332.592.951.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	813.495.797.079	692.236.366.472	1.582.758.109.011	1.332.592.951.566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	475.302.010.212	413.834.026.322	935.721.965.968	814.866.075.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		338.193.786.867	278.402.340.150	647.036.143.043	517.726.875.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	6.772.914.570	2.494.151.725	9.557.540.680	6.207.572.350
Trong đó: - Lãi tiền gửi ngân hàng	21a		3.306.039.340	996.729.669	4.992.127.091	3.257.003.969
- Thu lãi hoạt động cho Cty CP vay	21b		932.810.989	1.273.861.430	1.938.822.763	2.628.982.101
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21c		19.552.166	223.560.626	112.078.751	321.586.280
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	21d		2.514.512.075		2.514.512.075	
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	16.722.566.796	17.704.245.293	32.049.147.306	30.556.569.320
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		16.722.357.486	17.704.245.293	32.048.937.996	30.556.569.320
- Đánh giá tỷ giá cuối kỳ, phí quản lý TK			209.310		209.310	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	256.278.893.278	194.376.596.463	508.541.318.550	382.407.172.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	48.891.132.882	39.646.808.686	88.236.513.000	77.433.669.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.074.108.481	29.168.841.433	27.766.704.867	33.537.036.175
11. Thu nhập khác	31	VI.26	12.918.112.462	5.477.315.516	19.535.987.985	11.874.621.807
12. Chi phí khác	32	VI.27	6.786.009.420	3.823.447.138	12.353.662.464	13.501.507.943
13. Lợi nhuận khác	40		6.132.103.042	1.653.868.378	7.182.325.521	(1.626.886.136)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.206.211.523	30.822.709.811	34.949.030.388	31.910.150.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	5.859.203.259	6.864.480.546	7.837.866.417	7.291.036.315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.29				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.347.008.264	23.958.229.265	27.111.163.971	24.619.113.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Thị Bảo Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Đức Hiền

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	T M	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.949.030.388	31.910.150.039
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		326.974.634.991	311.759.281.385
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		402.889.676	
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.533.972.878)	(6.210.459.160)
- Chi phí lãi vay	06		32.048.937.996	30.556.569.320
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		387.841.520.173	368.015.541.584
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		158.738.519.430	56.130.733.631
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(20.621.197.879)	55.472.516.580
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(125.950.500.922)	643.500.038.822
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(852.301.080)	930.025.116
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.400.903.099)	(4.697.982.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.405.955.660)	(49.228.176.428)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	30.827.820
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.919.552.693)	(14.494.449.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		315.439.628.270	1.055.659.075.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(548.261.700.660)	(1.220.490.405.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		887.912.271	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.025.740.724)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.750.000.000)	(7.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.106.369.440	6.207.572.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(547.043.159.673)	(1.241.782.833.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70.776.686.300	228.589.273.377
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		277.130.590.491	94.657.515.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(102.013.918.212)	(87.114.863.063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.822.093.109)	(76.431.267.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		241.071.265.470	159.700.658.245
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.467.734.067	(26.423.099.660)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		416.742.266.365	403.854.872.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		426.210.000.432	377.431.773.279

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Thạch Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Đức Hiền



Nguyễn Văn Dụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: khai thác, sản xuất và phân phối nước sạch.
- 3 Ngành, nghề kinh doanh:
 - Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất và sản xuất - kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.
 - Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước và các loại vật liệu xây dựng khác.
 - Sản xuất các sản phẩm cấu kiện bê tông, ống nước bê tông dự ứng lực, ống nhựa lõi thủy tinh sợi phục vụ cho các công trình cấp nước, thoát nước và các công trình chuyên ngành giao thông công chính.
 - Kinh doanh vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước và các loại vật liệu xây dựng khác.
 - Kinh doanh các sản phẩm cấu kiện bê tông, ống nước bê tông dự ứng lực, ống nhựa lõi thủy tinh sợi phục vụ cho các công trình cấp nước, thoát nước và các công trình chuyên ngành giao thông công chính.
 - Xuất - nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ ngành cấp nước, thoát nước.
 - Tổ chức đào tạo các lĩnh vực liên quan đến ngành nước.
 - Tổng thầu các công trình san lấp mặt bằng, nạo vét sông - kênh rạch.
 - Thi công các công trình san lấp mặt bằng, nạo vét sông - kênh rạch.
 - Kinh doanh bất động sản.
 - Tư vấn xây dựng được quy định trong quy chế quản lý đầu tư và xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình dân dụng - công nghiệp và các công trình xây dựng chuyên ngành giao thông - công chính.
 - Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước.
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp.
 - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
 - Lập dự án, thẩm tra thiết kế công trình cấp nước, thoát nước, dân dụng và công nghiệp.
 - Tổng thầu xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình duy tu, sửa chữa và xây dựng cầu, đường bộ, bến bãi, cảng sông, cảng biển, bờ kè.
 - Thi công xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình duy tu, sửa chữa và xây dựng cầu, đường bộ, bến bãi, cảng sông, cảng biển, bờ kè, công trình dân dụng - công nghiệp.
 - Tổng thầu xây dựng các công trình chiếu sáng công cộng.
 - Thi công xây dựng các công trình chiếu sáng công cộng.
 - Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.
 - Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5 Cấu trúc doanh nghiệp: bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân riêng hạch toán phụ thuộc.

a. Các công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100	100	Sản xuất, khai thác, lọc nước, phân phối nước sạch
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Q. Thủ Đức, TP. HCM	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Q. 5, TP. HCM	51	51	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Q.5, TP. HCM	70,39	70,39	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, Q.7, TP. HCM	53,44	53,44	Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Q. 3, TP. HCM	53,15	53,15	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,21	51,21	Phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Q. Thủ Đức, TP. HCM	51	51	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Cung ứng kinh doanh nước
Công ty CP Cấp nước Trung An	66 Trần Quốc Tuấn, Q. Gò Vấp, TP. HCM	65	65	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất

Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	95 Phạm Hữu Chí, Q. 5, TP. HCM	65	65	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất
-----------------------------	--------------------------------	----	----	---

b. Các công ty liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP CT GT CC	14-16 Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	25	25	Thi công xây dựng công trình giao thông
Công ty CP TM Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP. HCM	30	30	Đại lý du lịch. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá và thương mại
Công ty CP Tư vấn Giao thông công chánh	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Q. Tân Bình, TP. HCM	20	20	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông.
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60 Nguyễn Đình Chiểu, Q.1, TP.	25	25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	92 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.HCM	24,58	24,58	Kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước, xây dựng công trình phát triển mạng lưới cấp nước
Công ty CP TV XD Cấp nước	175A Nguyễn Văn Đậu, Q. Bình Thạnh, TP.	25	25	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình

c. Các đơn vị trực thuộc

- + Văn phòng Tổng Công ty;
- + Nhà máy nước Thủ Đức;
- + Nhà máy nước Tân Hiệp;
- + Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch;
- + Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước TP. Hồ Chí Minh;

- + Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (DA VIE 2754; DA VIE 0365);
- + Ban quản lý dự án Cấp nước Cần Giờ
- + Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ
- + Ban QLDA Công trình Cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh (Dự án ADB-1273)
- + Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn thành phố Hồ Chí Minh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.
- Các Báo cáo Tài chính của Công ty được lập và trình bày theo các hệ thống mẫu biểu báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ các quy định trong Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Các báo cáo Tài chính của Tổng Công ty được lập và tuân thủ theo hệ thống kế toán Việt Nam chấp thuận tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Vi vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3 Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua trên hóa đơn của người bán và các chi phí có liên quan trực tiếp phát sinh.

- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo quy định khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc thanh lý.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ:
 - + Đối với TSCĐ hình thành từ mua sắm: nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - + Đối với TSCĐ hình thành từ XDCB: Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào hoạt động (chi phí trả cho nhà thầu, lãi vay vốn hóa, vật tư do Công ty mẹ cung cấp,...). Thời điểm ghi tăng là thời điểm nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được ghi tạm tăng theo giá tạm tính phải trả.
 - + Những chi phí cải tiến nâng cấp làm thay đổi hiện trạng tài sản ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Chi phí sửa chữa nâng cấp bảo trì hệ thống cấp nước được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng đối với những tài sản hình thành từ nguồn vốn vay thì thời gian khấu hao của tài sản này theo thời gian trả nợ vay.
- Các TSCĐ hình thành từ dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống Cấp nước TP. HCM, dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn GD1 được ghi nhận nguyên giá theo giá tạm tính và được trích khấu hao ngay từ khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.
- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 25
- Máy móc thiết bị:	5 - 8
- Phương tiện vận tải:	6 - 10
- Thiết bị truyền dẫn:	10
- Dụng cụ quản lý:	5
- Phần mềm tin học:	5

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24/05/2005 của ủy ban Nhân dân TP.HCM về thành lập Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong đó:
 - + Công ty con 100% vốn Công ty mẹ là Công ty TNHH một thành viên Nước ngầm Sài Gòn
 - + Công ty cổ phần trong đó Công ty Mẹ giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ bao gồm các Công ty Cổ phần cấp nước: Bến Thành, Chợ Lớn, Nhà Bè, Gia Định, Thủ Đức, Phú Hòa Tân, Tân Hòa, Trung An và Công ty Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Vốn góp liên kết được trình bày trên BCTC riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên kết dưới hình thức đầu tư gián tiếp vào công ty cổ phần theo mệnh giá cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Lãi lỗ được chia từ hoạt động liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp đầu tư vào công ty liên kết. Giá trị vốn góp vào Công ty liên kết được phản ánh trên tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" là giá trị vốn góp được bên nhận đầu tư xác nhận trong biên bản góp vốn.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó

- Các chi phí lãi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: các khoản chi phí phát sinh đã thanh toán liên quan đến nhiều kỳ kế toán phải phân bổ
- 7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong kỳ sau
- 8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (vốn điều lệ) và vốn viện trợ không hoàn lại của Dự án hỗ trợ kỹ thuật vốn ODA của chính phủ Hà Lan
- 9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện tại Chuẩn mực kế toán số 14: Doanh thu và thu nhập khác:
- Doanh thu cung cấp nước ghi nhận theo số lượng nước cung cấp thực tế cho khách hàng và đã phát hành hóa đơn.
 - Doanh thu đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành bàn giao và đã phát hành hóa đơn.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: theo số lãi tiền gửi trong kỳ, cổ tức và lợi nhuận được chia tại các công ty con cổ phần và công ty con thành viên, lãi từ các khoản cho công ty cổ phần vay vốn,...
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chi phí trả lãi vay thực tế phải trả của dự án Chương trình Cải tạo Nâng cấp Hệ thống Cấp thoát nước TP.HCM, Sông Sài Gòn GD1,...
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Nghị định 218/2013/NĐ-BTC ngày 26/12/2013 và Thông tư hướng dẫn số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và chuẩn mực kế toán có liên quan.
- 12 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	381.472.419	537.991.434
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253.828.528.013	209.204.274.931
- Các khoản tương đương tiền	172.000.000.000	207.000.000.000
Cộng	426.210.000.432	416.742.266.365

2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	401.176.543.906	401.176.543.906	391.150.803.182	391.150.803.182
Ngắn hạn:	401.176.543.906	401.176.543.906	391.150.803.182	391.150.803.182
- Tiền gửi có kỳ hạn	401.176.543.906	401.176.543.906	391.150.803.182	391.150.803.182
- Các khoản đầu tư khác				

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:	628.511.392.462	628.511.392.462		628.511.392.462	628.511.392.462	
+ Cty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	143.855.692.462	143.855.692.462		143.855.692.462	143.855.692.462	
+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
+ Công ty CP Cấp nước Trung An	32.500.000.000	32.500.000.000		32.500.000.000	32.500.000.000	
+ Cty CP CN Bến Thành	49.747.000.000	49.747.000.000		49.747.000.000	49.747.000.000	
+ Cty CP CN Chợ Lớn	66.304.000.000	66.304.000.000		66.304.000.000	66.304.000.000	
+ Cty CP CN Gia Định	48.650.000.000	48.650.000.000		48.650.000.000	48.650.000.000	
+ Cty CP CN Thủ Đức	43.350.000.000	43.350.000.000		43.350.000.000	43.350.000.000	
+ Cty CP CN Phú Hòa Tân	63.352.000.000	63.352.000.000		63.352.000.000	63.352.000.000	
+ Cty CP CN Nhà Bè	58.252.700.000	58.252.700.000		58.252.700.000	58.252.700.000	
+ Cty ĐTKD nước sạch SG	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	220.961.700.000	220.961.700.000		202.211.700.000	202.211.700.000	
+ Cty CP Cơ khí Công Trình CN	2.458.200.000	2.458.200.000		2.458.200.000	2.458.200.000	
+ Cty CP DV TM Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
+ Cty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	60.000.000.000		41.250.000.000	41.250.000.000	
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CN	816.000.000	816.000.000		816.000.000	816.000.000	
+ Cty CP công trình Giao thông Công chánh	67.187.500.000	67.187.500.000		67.187.500.000	67.187.500.000	
+ Cty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	72.600.000.000	72.600.000.000		72.600.000.000	72.600.000.000	
+ Cty CP Cấp nước Kênh Đông	72.600.000.000	72.600.000.000		72.600.000.000	72.600.000.000	
Cộng	922.073.092.462	922.073.092.462		903.323.092.462	903.323.092.462	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

3 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	311.732.190.421	268.692.686.903
- Phải thu khách hàng – Nước sạch	243.878.194.192	228.657.642.029
+ Công ty CP Cấp nước Bến Thành	25.552.304.840	27.302.561.567
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	92.950.796.202	50.963.537.266
+ Công ty CP Cấp nước Gia Định	24.035.504.743	23.614.387.026
+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	23.393.364.650	47.974.002.150
+ Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	17.104.145.345	18.807.614.242
+ Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	37.424.506.921	47.207.487.717
+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	3.568.092.913	1.954.797.745
+ Công ty CP Cấp nước Trung An	8.238.746.608	813.982.935
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giò	1.665.571.542	824.723.403
+ Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt nông thôn TP. HCM	3.558.446.580	2.332.735.830
+ Cty TNHH DV Cấp nước Đức Hòa	244.304.960	86.844.722
+ Cty CP KCN Hiệp Phước	57.510.307	
+ Nợ khó đòi	5.917.842.910	5.913.186.420
+ Truy thu súc xả	71.058.018	765.783.353
+ Tồn cũ	95.997.653	95.997.653
- Phải thu khách hàng – Vật tư tài sản	65.047.478.887	37.790.874.093
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	15.859.402.241	4.392.557.039
+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	12.611.827.140	3.046.750.740
+ Công ty CP Cấp nước Trung An	34.676.117.712	26.344.961.450
+ Khác	1.900.131.794	4.006.604.864
- Phải thu khách hàng – Vật tư tài sản t/lý	272.355.000	472.355.000
+ Công ty CP TV Xây dựng cấp nước	272.355.000	472.355.000
- Phải thu khách hàng – XDCB	515.738.742	572.902.321
+ VP Tổng Công ty	57.799.022	57.799.022
+ Xí nghiệp TDNS	427.974.720	467.659.299
+ NMN Thủ Đức		17.479.000
+ Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt nông thôn TP. HCM	29.965.000	29.965.000
- Phải thu khách hàng – DV thuê CT sử dụng chung	703.965.609	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY ME

- Phải thu khách hàng – Khác	1.314.457.991	1.198.913.460
+ VP Tổng Công ty	77.522.635	74.859.635
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT	1.236.935.356	1.124.053.825
Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	295.687.164.315	252.894.994.877
+ Công ty CP Cấp nước Bến Thành	25.552.304.840	27.302.561.567
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	108.810.198.443	55.356.094.305
+ Công ty CP Cấp nước Gia Định	24.035.504.743	23.614.387.026
+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	23.393.364.650	47.974.002.150
+ Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	17.104.145.345	18.807.614.242
+ Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	37.424.506.921	47.207.487.717
+ Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	16.179.920.053	5.001.548.485
+ Công ty CP Cấp nước Trung An	42.914.864.320	27.158.944.385
+ Công ty CP TV Xây dựng cấp nước	272.355.000	472.355.000

4 Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	49.078.097.697		74.025.998.344	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	35.317.724.872		56.993.646.033	
+ Cty CP Cấp nước Bến Thành			2.984.820.000	
+ Cty CP Cấp nước Chợ Lớn			5.304.320.000	
+ Cty CP Cấp nước Gia Định			3.405.500.000	
+ Cty CP Cấp nước Thủ Đức	6.936.000.000		10.529.715.000	
+ Cty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	4.434.640.000		4.434.640.000	
+ Cty CP Cấp nước Nhà Bè	5.825.270.000		4.660.216.000	
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	78.336.000		31.824.000	
+ Cty CP CKCT Cấp Nước			344.148.000	
+ Cty CP Cấp nước Kênh Đông	7.514.100.000		6.897.000.000	
+ Cty TNHH MTV Công Trình Giao thông Công chánh	1.520.219.797		2.020.219.797	
+ Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	6.734.159.075		12.481.243.236	
+ Cty CP Cấp nước Tân Hòa	2.275.000.000		2.275.000.000	
+ Cty CP Cấp nước Trung An			1.625.000.000	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác tại VP Tổng Công ty	6.973.907.671		12.473.919.142	
+ <i>Phải thu khoản tạm tính lãi tiền gửi đến 30/06/2016</i>	3.037.969.339		4.832.636.006	
+ <i>Cho Công ty CP mượn vật tư, đồng hồ nước</i>			4.960.086.000	
+ <i>Tạm ứng</i>	1.283.458.352		120.350.000	
+ <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	2.652.479.980		2.560.847.136	
- Phải thu khác của Ban QLDA Cần Giờ				
- Phải thu khác của NMN Thủ Đức	60.162.642		67.712.040	
- Phải thu khác của NMN Tân Hiệp	116.962.155		11.207.069	
- Phải thu khác của Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)			27.000.000	
- Ban GTTN				
- Phải thu khác của XN Truyền dẫn	6.407.336.768		3.913.723.469	
- Phải thu khác của DA PMU-1273	51.013.440		51.013.440	
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	150.990.149		487.777.151	
b Dài hạn	98.934.063.115		98.934.063.115	
- Phải thu của công ty con	52.205.260.506		52.205.260.506	
+ <i>Cty CP Cấp nước Chợ Lớn</i>	10.220.700.201		10.220.700.201	
+ <i>Cty CP Cấp nước Thủ Đức</i>	34.954.558.659		34.954.558.659	
+ <i>Cty CP Cấp nước Phú Hòa Tân</i>	1.031.224.750		1.031.224.750	
+ <i>Cty CP Cấp nước Nhà Bè</i>	180.036.699		180.036.699	
+ <i>Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</i>	949.120.166		949.120.166	
+ <i>Cty CP CKCT Cấp Nước</i>	4.854.162.318		4.854.162.318	
+ <i>Cty CP Cấp nước Trung An</i>	15.457.713		15.457.713	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
 Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác tại VP Tổng Công ty:	46.703.802.609		46.703.802.609	
+ Công nợ phải thu của Cty Công trình Giao thông Công chánh	38.450.762.825		38.450.762.825	
+ Các khoản phải thu dài hạn khác Cty Đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn	7.996.457.784		7.996.457.784	
Bao gồm:				
Xí nghiệp cấp nước ngoại thành	252.000		252.000	
Nhà máy ống	4.447.521.934		4.447.521.934	
Vay vốn công ty	100.250.000		100.250.000	
Chi phí phải nộp cấp trên	626.004.569		626.004.569	
Các quỹ phải nộp	3.721.128.785		3.721.128.785	
Chi phí nhiên liệu	138.580		138.580	
Ban quản lý công trình cấp nước ngoại thành	979.000		979.000	
Thuộc nguồn vốn XDCB				
Xí nghiệp lắp máy 45-1	2.684.157		2.684.157	
Công ty XDKD nhà Chợ Lớn	131.000		131.000	
Công ty Công Trình Thủy	8.096.140		8.096.140	
Công ty thiết kế XDDK Vũng tàu	1.137.000		1.137.000	
Công ty Xây lắp 394(ống bê tông 1500)	19.403.633		19.403.633	
Công ty công trình giao thông 610 (vay chi phí)	5.122.000		5.122.000	
Chi phí vận chuyển bảo quản thiết bị Ý	667.834.699		667.834.699	
Chi phí giao nhận vận chuyển thiết bị điện	63.041.627		63.041.627	
Chi phí giao nhận vận chuyển thiết bị điện	8.225.000		8.225.000	
Công ty CPXD Số 5	131.003.000		131.003.000	
Tạm ứng	38.000.000		38.000.000	
Phạm Bá Nhiên	10.000.000		10.000.000	
Nguyễn Tiến Trung	21.000.000		21.000.000	

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

Phạm Thế Hùng	5.000.000	5.000.000
Dương Bình Tuấn	2.000.000	2.000.000
Chi phí Ban QL đã chi không đúng còn treo	2.624.544.730	2.624.544.730
Hoàn trả tiền bảo hành hợp đồng	(21.518.136)	(21.518.136)
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	256.582.000	256.582.000
- Phải thu khác của NMN Thủ Đức	25.000.000	25.000.000
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
- Tiền thiếu chờ xử lý	Giá trị 6.680.738.598	Giá trị 6.680.738.598
- Vật tư thiếu chờ xử lý DA PMU-1273	111.763.489	111.763.489
Cộng	6.792.502.087	6.792.502.087
6 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
a Hàng tồn kho	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	129.946.085.429	48.247.125.537
+ VP Tổng Công ty	110.267.933.061	45.553.412.112
+ NMN Thủ Đức	38.068.065.355	29.001.774.952
+ NMN Tân Hiệp	1.897.789.057	2.898.712.901
+ XN Truyền dẫn nước sạch	16.664.471.340	6.639.630.336
+ Ban QLDA GTTN	45.533.354.709	234.238.952
+ Ban QLDA Cần Giờ	919.371.708	641.812.539
+ XNCN Cần Giờ	5.154.237.240	1.065.974.224
+ DA PMU-1273	89.139.436	2.801.966.847
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	1.941.504.216	89.139.436
		2.180.161.925

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	1.576.919.835		1.357.791.085	
+ VP Tổng Công ty	779.921.916		611.121.166	
+ NMN Thủ Đức	67.709.564		106.911.564	
+ NMN Tân Hiệp	2.463.500		2.463.500	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	50.858.366		50.858.366	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM			586.436.489	
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	675.966.489			
- Chi phí SXKDDD	1.604.007.533		1.335.922.340	
+ VP Tổng Công ty	271.777.724		(4.000.000)	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	363.850.740		371.543.271	
+ Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	968.379.069		968.379.069	
- Hàng hóa	16.497.225.000			
+ VP Tổng Công ty	16.497.225.000			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
b Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	144.821.435.897		205.899.197.910	
- Nguyên liệu, vật liệu	144.821.435.897		205.899.197.910	
+ VP Tổng Công ty	66.771.992.578		66.771.992.578	
+ NMN Thủ Đức	78.049.443.319		78.618.833.099	
+ NMN Tân Hiệp			10.728.192.640	
+ XN Truyền dẫn nước sạch			49.780.179.593	

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	1.724.013.876.859	1.724.013.876.859	1.346.580.881.227	1.346.580.881.227
- XDCB	1.723.086.276.371	1.723.086.276.371	1.341.476.485.031	1.341.476.485.031
+ VP Tổng Công ty	1.415.712.244.955	1.415.712.244.955	1.120.069.130.290	1.120.069.130.290
+ NMN Thủ Đức	18.664.570.426	18.664.570.426	9.487.219.489	9.487.219.489
+ NMN Tân Hiệp	2.471.470.307	2.471.470.307	724.561.837	724.561.837
+ Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	61.527.797.842	61.527.797.842	22.573.195.354	22.573.195.354
+ Ban QLDA Giãmm TTN	21.201.543.818	21.201.543.818	26.097.509.165	26.097.509.165
+ Ban QLDA Cần Giờ	530.076.114	530.076.114	530.076.114	530.076.114
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	70.082.418.828	70.082.418.828	46.226.918.413	46.226.918.413
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 0365-VIE)	870.069.600	870.069.600	3.200.000	3.200.000
+ Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	23.071.205.184	23.071.205.184	22.042.114.192	22.042.114.192
+ XNCN Cần Giờ	31.537.449.271	31.537.449.271	16.305.130.151	16.305.130.151
+ Ban QLDA PMU-1273	77.417.430.026	77.417.430.026	77.417.430.026	77.417.430.026
- Sửa chữa lớn TSCĐ	927.600.488	927.600.488	5.104.396.196	5.104.396.196

8 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	8.946.555.050	10.201.981.632
+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	24.733.556.179	30.508.164.850
Cộng	33.680.111.229	40.710.146.482

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.192.611.188.546	814.634.177.014	7.219.625.873.673	778.120.322.258	10.004.991.561.491
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		4.569.348.416	61.530.000	2.586.138.000	7.217.016.416
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.937.400.826	593.990.010	91.105.304.116	3.883.378.952	97.520.073.904
- Tăng khác	719.653.944	796.220.000		83.174.995	1.599.048.939
- Thanh lý, nhượng bán		590.005.460	2.038.562.780	5.965.623.365	8.594.191.605
- Giảm khác (*)		719.653.945	1.561.810		721.215.755
Số dư cuối kỳ báo cáo	1.195.268.243.316	819.284.076.035	7.308.752.583.199	778.707.390.840	10.102.012.293.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	790.831.565.536	631.798.864.817	4.137.654.918.076	194.476.654.525	5.754.762.002.954
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	20.122.463.201	23.395.247.756	232.813.047.166	45.178.344.148	321.509.102.271
- Tăng khác		796.220.000		83.174.995	879.394.995
- Thanh lý, nhượng bán		590.005.460	1.379.571.684	5.965.623.365	7.935.200.509
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối kỳ báo cáo	810.954.028.737	655.400.327.113	4.369.088.393.558	233.772.550.303	6.069.215.299.711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	401.779.623.010	182.835.312.197	3.081.970.955.597	583.643.667.733	4.250.229.558.537
- Tại ngày cuối kỳ	384.314.214.579	163.883.748.922	2.939.664.189.641	544.934.840.537	4.032.796.993.679

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				91.760.874.396	91.760.874.396
Số dư đầu kỳ				16.497.225.000	16.497.225.000
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- ODA bàn giao TS Hà Lan viện trợ					
- Chuyển quyền sở hữu từ TSCĐ thuê TC					
- Tăng do điều chuyển nội bộ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giao TS ODA					
- Giảm do điều chuyển nội bộ					
- Giảm khác (*)				416.472.453	416.472.453
Số dư cuối kỳ báo cáo				107.841.626.943	107.841.626.943
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				31.759.429.975	31.759.429.975
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo				4.639.494.241	4.639.494.241
- Tăng do đ/c theo BB KT CCTCDN 2010					
- Chuyển quyền sở hữu từ TSCĐ thuê TC					
- Tăng do điều chuyển nội bộ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do điều chuyển nội bộ					
- Giảm khác (*)				416.472.453	416.472.453
Số dư cuối kỳ báo cáo				35.982.451.763	35.982.451.763
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm				60.001.444.421	60.001.444.421
- Tại ngày cuối kỳ				71.859.175.180	71.859.175.180

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

11 Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	1.279.484.217	427.183.137
- Cước internet trả trước	447.038.955	399.257.143
- Khác	832.445.262	27.925.994
b Dài hạn		

12 Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Hiệp định vay phụ với UBND TP. Hồ Chí Minh - (Hiệp định vay 1273)	34.617.490.206	34.617.490.206		17.308.745.103	17.308.745.103	17.308.745.103
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	33.203.272.333	33.203.272.333		16.770.000.000	16.433.272.333	16.433.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	49.111.797.743	49.111.797.743		23.901.638.000	25.210.159.743	25.210.159.743
- Ngân hàng Thế giới - Hiệp định vay 4028-VN	33.936.000.000	33.936.000.000		16.968.393.666	16.967.606.334	16.967.606.334
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	2.199.591.000	2.199.591.000			2.199.591.000	2.199.591.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	751.018.000	751.018.000			751.018.000	751.018.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.263.600.707	20.263.600.707		7.140.955.416	13.122.645.291	13.122.645.291
Tổng cộng	174.082.769.989	174.082.769.989		82.089.732.185	91.993.037.804	91.993.037.804

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b Vay dài hạn						
- Hiệp định vay phụ với UBND TP. Hồ Chí Minh - (Hiệp định vay 1273)	309.962.749.527	309.962.749.527		17.308.745.103	292.654.004.424	292.654.004.424
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	33.203.272.333	33.203.272.333		16.770.000.000	16.433.272.333	16.433.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	97.732.896.154	97.732.896.154	40.971.738.180	23.901.638.000	114.802.996.334	114.802.996.334
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	64.401.752.059	64.401.752.059			64.401.752.059	64.401.752.059
- Ngân hàng Thế giới - Hiệp định vay 4028-VN	373.304.660.658	373.304.660.658		16.968.393.666	356.336.266.992	356.336.266.992
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	141.536.837.279	141.536.837.279	52.784.855.520		194.321.692.799	194.321.692.799
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	33.664.779.104	33.664.779.104	66.246.479.670		99.911.258.774	99.911.258.774
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	172.925.061.266	172.925.061.266	97.203.331.094	7.140.955.416	262.987.436.944	262.987.436.944
Tổng cộng	1.226.732.008.380	1.226.732.008.380	257.206.404.464	82.089.732.185	1.401.848.680.659	1.401.848.680.659
Nợ đến hạn trả 6 tháng cuối năm	(174.082.769.989)	(174.082.769.989)			(91.993.037.804)	(91.993.037.804)
Vay dài hạn	1.052.649.238.391	1.052.649.238.391			1.309.855.642.855	1.309.855.642.855

15 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	46.863.785.731	158.280.272
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả: DA PMU-1273	8.586.000.000	
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả: DA GTTN	1.603.513.201	
- Chi phí phải trả tại DA PMU-1273	86.280.272	86.280.272
- Chi phí phải trả tại NMN Thủ Đức		72.000.000
- Chi phí đồng hồ nước Tân Hòa, Trung An	36.587.992.258	
<i>Dài hạn</i>		
16 Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a <i>Ngắn hạn</i>	124.994.153.481	138.209.628.300
* <i>Tại văn phòng Tổng Công ty</i>	93.912.597.460	110.286.915.683
- Kinh phí công đoàn	104.848.436	36.848.436
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	150.079.023	257.306.388
- Trích trước chi phí DA di dời tuyến ống D2000 tại cầu Điện Biên Phủ	2.876.943.331	2.876.943.331
- Trích trước lãi vay phải trả DA PMU 1273		6.197.818.116
- Trích trước lãi vay phải trả Ban QLDA GTTN		1.735.866.672
- Trích trước lãi vay phải trả các khoản vay vốn phát triển mạng cấp 3		3.343.660.188
- Tiền thù lao, tiền thưởng người đại diện phần vốn góp tại các công ty cổ phần, công ty thành viên	338.528.284	528.685.784
- Thu tiền đặt cọc theo HĐ số 27 ngày 09/09/2010 Cty CP XNK Đức Bình	420.000.000	420.000.000
- Mượn vốn của Công ty Quảng trường Quốc tế	84.000.000.000	84.000.000.000
- CP gắn ĐHN QI/2016 Trung An CTy CPCN Trung An		
- CP gắn ĐHN QI/2016 Trung An CTy CPCN Tân Hòa		
- Trích trước CP SLC công trình thuộc địa bàn Cty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa		7.611.571.809
- Ban QLDA ODA (TS nhận viện trợ)	1.914.283.525	1.914.283.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.107.914.861	1.363.931.434
* <i>Tại các đơn vị trực thuộc</i>	31.081.556.021	27.922.712.617
- Nhà máy nước Tân Hiệp	537.667.943	568.247.860
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	1.390.335.008	2.166.091.238
- Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	23.038.836.062	22.743.840.327
- Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 0365-VIE)	4.388.000.000	10.000.000
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước	134.016.359	91.003.692
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	85.964.423	857.904.497
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giở	209.965.569	188.854.346
- Ban QLDA PMU-1273	1.296.770.657	1.296.770.657

b Dài hạn	701.766.031.170	674.411.833.332
* Tại văn phòng Tổng Công ty	701.282.996.822	674.124.505.661
- Phải trả các Công ty Cổ phần	8.300.178.545	8.300.178.545
+Cty CP CKCT Cấp Nước	426.074.167	426.074.167
+Cty CP Cấp nước Chợ Lớn	4.248.825.745	4.248.825.745
+Cty CP Cấp nước Thủ Đức	1.443.436.140	1.443.436.140
+Cty CP Cấp nước Nhà Bè	2.181.842.493	2.181.842.493
- Tạm tăng tài sản NMN Tân Hiệp (SG1)		
+ Tạm tăng tài sản DA SSG (NMN TH)(a)	909.509.169.342	909.509.169.342
+ Các khoản tiền vay của SSG (b)	465.613.472.993	465.613.472.993
(a)-(b): số dư Có	443.895.696.349	443.895.696.349
- Tiền sử dụng đất của Cty Công trình GTCC	54.928.135.457	54.928.135.457
- Kho bạc Nhà nước (DA đền bù giải tỏa tạo quỹ đất)	17.398.560.403	17.398.560.403
- Cty Đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn	4.576.297.956	4.576.297.956
- Công nợ liên quan đến khoản vay giữa Cty TNHH MTV Nước Ngầm SG với DA ADB-1273	5.243.870.662	5.243.870.662
- Các DA di dời:	166.677.119.803	139.458.034.432
+ TBan QLDA đường sắt đô thị (tiền đền bù đường Lê Lợi D1200)	68.149.762.950	68.149.762.950
+ Ban QL đầu tư XD CT Giao thông đô thị TP.HCM (tiền đền bù di dời HTCN Đông Tây)	15.539.284.641	15.539.284.641
+ Các khoản công nợ liên quan đến Ban QLDA sông Sài Gòn giai đoạn 1	1.495.898.588	1.495.898.588
+ Xây dựng hệ thống thoát nước KP 7,8,9 P10 Quận Gò Vấp di dời xử lý ống cấp nước P10 Quận Gò Vấp XDHT Thoát nc KP 7,8,9 P.10, Q.GV	4.241.704.000	4.241.704.000
+ Mở rộng nâng cấp Phan văn Trị(từ Cầu Hang trong -Tân Sơn Nhất-Bình Lợi	11.833.703.000	11.833.703.000
+ DA cải tạo HTTN đường An Dương Vương (Bà Hom - Mũi tàu Phú Lâm)	3.746.181.830	3.746.181.830
+ Khu QLGT Đô thị số 1 (tiền ĐB di dời TO TSNhất - Bình Lợi)	1.317.335.000	
+ DA nâng cấp đường Lê Văn Việt (Lã Xuân Oai - ngã 3 Mỹ Thành), Q.9 (XN TDNS quản lý)	336.305.000	336.305.000
+ Di dời cấp nước D400, 800 Dương Vương(cầu Mỹ Thuận-bến Phú Định)	44.115.194.423	34.115.194.423
+N/cấp, MR đg Trường Thọ, Q.TĐ- Ban Xây dựng công trình (Q.TĐức)	1.000.000.000	
+Ban QLĐTXD CT NCĐT Thành phố	1.264.679.230	
+Khu QLGT Đô thị số 2	12.787.423.000	
+Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	591.690.141	
+Mở rộng nâng cấp Phan văn Trị(từ Cầu Hang trong -Tân Sơn Nhất-Bình Lợi	257.958.000	
- Các khoản phải trả khác	263.137.647	323.731.857
* Tại các đơn vị trực thuộc	483.034.348	287.327.671
- Nhà máy nước Thủ Đức	483.034.348	287.327.671

13 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	177.701.524.685	177.701.524.685	400.838.103.448	400.838.103.448
* Tại văn phòng Tổng Công ty	142.294.851.820	142.294.851.820	303.573.256.475	303.573.256.475
- Phải trả cho người bán – Nước sạch	125.464.624.911	125.464.624.911	187.299.305.395	187.299.305.395
- Phải trả cho người bán – Vật tư tài sản	16.825.226.909	16.825.226.909	8.958.722.011	8.958.722.011
- Phải trả cho người bán – XDCB			101.995.270.332	101.995.270.332
- Phải trả cho người bán – Khác	5.000.000	5.000.000	5.319.958.737	5.319.958.737
* Tại các đơn vị trực thuộc	35.406.672.865	35.406.672.865	97.264.846.973	97.264.846.973
- Nhà máy nước Thủ Đức	5.516.091.003	5.516.091.003	14.985.251.409	14.985.251.409
- Nhà máy nước Tân Hiệp	4.024.898.590	4.024.898.590	6.917.809.096	6.917.809.096
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	10.245.960.508	10.245.960.508	4.262.431.358	4.262.431.358
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ	221.708.375	221.708.375	221.708.375	221.708.375
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước	392.718.334	392.718.334	652.937.345	652.937.345
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	6.826.220.754	6.826.220.754	66.222.211.565	66.222.211.565
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	8.170.702.293	8.170.702.293	4.002.197.217	4.002.197.217
- Ban QLDA PMU-1273	300.608	300.608	300.608	300.608
- Ban ADB - Dự án 0365 - VIE(EF)	8.072.400	8.072.400		
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	194.244.600.050	194.244.600.050	272.032.141.643	272.032.141.643
* Tại văn phòng Tổng Công ty	194.244.600.050	194.244.600.050	272.032.141.643	272.032.141.643
- Phải trả cho người bán – Vật tư tài sản	26.357.576	26.357.576	26.357.576	26.357.576
- Phải trả cho người bán – XDCB	194.218.242.474	194.218.242.474	272.005.784.067	272.005.784.067
c Phải trả cho người bán – nước sạch là các bên có liên quan	83.443.895.508	83.443.895.508		
- Cty CP Cấp nước Kênh Đông	17.830.498.979	17.830.498.979		
- Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	9.281.825.920	9.281.825.920		
- Cty CP Cấp nước Tân Hòa	2.804.103.839	2.804.103.839		
- Cty CP Cấp nước Trung An	35.374.248.363	35.374.248.363		

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
Báo cáo tài chính: CÔNG TY MẸ

- Cty CP ĐT KD Nước Sạch Sài Gòn 18.153.218.407 18.153.218.407

14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT	423.672.769			1.187.091.044	1.610.763.813	
- Thuế TNDN	407.056.882	26.251.280.999	8.706.576.417	31.405.955.660	407.056.882	3.551.901.756
- Thuế thu nhập cá nhân	1.892.754.527	21.993.239	3.927.479.264	2.565.719.646	509.001.670	
- Thuế tài nguyên		8.571.769.154	5.633.942.044	12.872.138.234		950.110.780
- Thuế đất			6.906.871.775	6.906.871.775		
- Thuế khác			17.000.000	17.000.000		
- Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN		69.246.480.644	4.307.581.034	69.246.480.644		4.307.581.034
- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt		8.266.141.771	33.756.433.445	35.060.971.804		6.297.727.588
- Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng		4.150.067.394	8.487.756.429	8.233.511.423		4.404.312.400
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		2.160.538.991				
- Các khoản phải nộp NSNN khác		332.660		50.000.000	50.000.000	332.660
Cộng	<u>2.723.484.178</u>	<u>118.668.604.852</u>	<u>71.743.640.408</u>	<u>167.545.740.230</u>	<u>2.576.822.365</u>	<u>19.511.966.218</u>

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên
 Báo cáo tài chính: VẤN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu-TK 4111	Vốn khác của chủ sở hữu-TK4118	Chênh lệch tỷ giá hối đoái-TK 413	Quỹ đầu tư phát triển-TK 414	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TK 441	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp-TK 417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối-TK 421	Cộng
Số dư đầu năm trước	4.788.801.487.585		7.210.153.820	154.839.596.969	24.511.009.706	100.991.620.568	89.562.100.642	5.165.915.969.290
* Tổng tăng	325.932.270.947	101.802.980.989		63.572.228.782	87.342.158.745	213.222.892.677	173.501.916.761	965.374.448.901
- Bổ sung tăng vốn điều lệ	245.144.988.851							245.144.988.851
- Vốn tăng tại XNCN sinh hoạt nông thôn TP. HCM	63.168.396.141							63.168.396.141
- Vốn Công ty mẹ để lại cho Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn để bổ sung tăng vốn điều lệ	17.618.885.955							17.618.885.955
- Tiếp nhận Hệ thống nước ngầm Bình Hưng theo QĐ số 1415/UBND-ĐTMT ngày 28/03/2013 của UBND TP.HCM		101.802.980.989						101.802.980.989
- Vốn ngân sách cấp các DA					87.342.158.745			87.342.158.745
- Nhận từ LN sau thuế được chia năm 2012 tại các Cty TNHH MTV				12.027.608.753				12.027.608.753
- Bổ sung từ năm 2012 sau kiểm tra của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp				1.448.075.468			205.961.302	1.654.036.770
- Quỹ HTSXDN: Lãi tiền gửi, phạt chậm nộp						9.463.284.334		9.463.284.334
- Quỹ HTSXDN: Thu tiền cổ phần hóa TV Giao thông công chánh						3.728.319.085		3.728.319.085
- Quỹ HTSXDN: Thu tiền cổ phần hóa CT Giao thông công chánh						200.031.289.258		200.031.289.258
- Các bút toán điều chỉnh lợi nhuận năm 2014 theo kết luận của Thanh tra BTC								
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2015							173.295.955.459	173.295.955.459
- Tạm phân phối LN năm 2015				50.032.384.561				50.032.384.561
- Tặng khác				64.160.000				64.160.000
* Tổng giảm	113.573.329.536	101.802.980.989	7.210.153.820	116.260.942.440	90.249.461.563		255.493.531.122	684.590.399.470
- Bổ sung tăng vốn điều lệ		101.802.980.989		116.260.942.440	90.249.461.563			308.313.384.992
- Điều chỉnh hạch toán khoản cổ tức năm 2013 của Cty CP TVXD Cấp nước sang doanh thu tài chính năm 2015							29.703.325	29.703.325
- Giảm vốn NSNN cấp cho DA Cấp nước Cần Giờ đã kết chuyển tăng vốn điều lệ theo kiến nghị của KTNV	5.083.199.230							5.083.199.230

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu-TK 4111	Vốn khác của chủ sở hữu-TK4118	Chênh lệch tỷ giá hối đoái-TK 413	Quỹ đầu tư phát triển-TK 414	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TK 441	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp-TK 417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối-TK 421	Cộng
- XNCN sinh hoạt nông thôn TP. HCM bàn giao 7 trạm cấp nước cho đơn vị khác	5.291.404.660							5.291.404.660
- Giảm vốn đầu tư tại các Công ty TNHH MTV sau cổ phần hóa (gồm Tân Hòa, Trung An, Giao thông công chánh, Tư vấn giao thông công chánh)	103.198.725.646							103.198.725.646
- Lợi nhuận năm 2013 đã nộp theo kiến nghị của KTNN thấp hơn số phê duyệt của UBND TP							24.375.000	24.375.000
- Chuyển sang quỹ ĐTPPT LN sau thuế được chia năm 2012 tại các Cty TNHH MTV							12.027.608.753	12.027.608.753
- Chuyển sang quỹ ĐTPPT Bổ sung từ năm 2012 sau kiểm tra của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp							205.961.302	205.961.302
- Tam phân phối LN năm 2015							166.774.615.205	166.774.615.205
- Lãi chậm nộp LN vào NSNN năm 2013 theo kiến nghị KTNN							6.521.340.254	6.521.340.254
- Nộp LN vào NSNN năm 2014 sau quyết toán							69.909.927.283	69.909.927.283
- Giảm khác			7.210.153.820					7.210.153.820
Số dư cuối kỳ năm trước; đầu năm nay	5.001.160.428.996			102.150.883.311	21.603.706.888	314.214.513.245	7.570.486.281	5.446.700.018.721
* Tổng tăng	64.752.213.677			1.839.999.015	6.024.472.623		27.111.163.971	99.727.849.286
- Bổ sung tăng vốn điều lệ								
- Vốn tăng tại XNCN sinh hoạt nông thôn TP. HCM	64.752.213.677							64.752.213.677
- Quỹ đầu tư phát triển (bổ sung từ lợi nhuận sau thuế 2014 theo phê duyệt của UBND)				1.839.999.015				1.839.999.015
- Vốn ngân sách cấp các DA					6.024.472.623			6.024.472.623
- Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2016							27.111.163.971	27.111.163.971
* Tổng giảm (do phân phối lợi nhuận năm 2014 theo phê duyệt của UBND)							6.108.955.049	6.108.955.049
Số dư cuối kỳ báo cáo	5.065.912.642.673			103.990.882.326	27.628.179.511	314.214.513.245	28.572.695.203	5.540.318.912.958

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.065.912.642.673	5.001.160.428.996
- Vốn khác của chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	102.150.883.311	102.031.463.549
+ Từ phân phối LN năm 2014	47.282.754.550	47.282.754.550
+ Từ phân phối LN năm 2015	49.977.124.799	49.977.124.799
+ Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM	4.891.003.962	4.771.584.200
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	27.628.179.511	21.603.706.888
+ Tại Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM	22.264.952.635	21.603.706.888
+ Tại VP Tổng Công ty	5.363.226.876	
Cộng	5.195.691.705.495	5.124.795.599.433
c- Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	314.214.513.245	314.214.513.245
Cộng	314.214.513.245	314.214.513.245
đ- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.572.695.203	7.570.486.281
Trong đó:		
- Các bút toán điều chỉnh lợi nhuận năm 2014 theo kết luận của Thanh tra BTC		6.133.330.049
- Lợi nhuận năm 2013 đã nộp theo kiến nghị của KTNN thấp hơn số phê duyệt của UBND TP		(24.375.000)
- Lợi nhuận lũy kế DA PMU 1273	1.461.531.232	1.461.531.232
- Lợi nhuận lũy kế năm 2016	27.111.163.971	
18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại:		
- USD	908.146,76	950.314,40
- EUR	5.494,93	5.493,32
- YEN	903.069,58	903.069,58

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế 6 tháng 2016	Lũy kế 6 tháng 2015
20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu nước	776.758.771.877	653.272.176.414	1.516.177.778.050	1.265.238.944.213
Trong đó:				
Doanh thu nước cty mẹ	751.927.102.939	629.814.550.325	1.469.436.665.544	1.214.236.788.629
Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM (MST cty mẹ)				6.870.164.700
Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	24.831.668.938	23.457.626.089	46.741.112.506	44.131.990.884
Doanh thu nhượng bán vật tư	36.737.025.202	38.964.190.058	66.580.330.961	67.354.007.353
Cộng	<u>813.495.797.079</u>	<u>692.236.366.472</u>	<u>1.582.758.109.011</u>	<u>1.332.592.951.566</u>
21 Các khoản giảm trừ doanh thu				
23 Giá vốn hàng bán				
Giá vốn hàng bán nước sạch	440.403.631.188	376.640.767.923	872.102.958.062	750.519.925.727
Trong đó:				
Giá vốn nước Cty mẹ	413.656.362.469	354.631.342.396	820.870.869.357	709.367.141.114
Giá vốn nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	26.747.268.719	22.009.425.527	51.232.088.705	41.152.784.613
Giá vốn nhượng bán vật tư	34.898.379.024	37.193.258.399	63.619.007.906	64.346.149.962
Cộng	<u>475.302.010.212</u>	<u>413.834.026.322</u>	<u>935.721.965.968</u>	<u>814.866.075.689</u>
24 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi	2.608.775.237	365.262.360	3.891.973.312	2.302.722.120
- Lãi tiền cho các CTCP vay	932.810.989	1.273.861.430	1.938.822.763	2.628.982.101
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.552.166	223.560.626	112.078.751	321.586.280
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.514.512.075		2.514.512.075	
- Lãi tiền gửi ngân hàng của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	697.264.103	631.467.309	1.100.153.779	954.281.849
Cộng	<u>6.772.914.570</u>	<u>2.494.151.725</u>	<u>9.557.540.680</u>	<u>6.207.572.350</u>

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế 6 tháng 2016	Lũy kế 6 tháng 2015
25 Chi phí tài chính				
- Chi phí lãi vay	16.722.357.486	17.704.245.293	32.048.937.996	30.556.569.320
- Chi phí dự phòng đầu tư tài chính				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	209.310		209.310	
- Chi phí tài chính khác				
Cộng	<u>16.722.566.796</u>	<u>17.704.245.293</u>	<u>32.049.147.306</u>	<u>30.556.569.320</u>
26 Chi phí bán hàng				
- Chi phí lương và các khoản mang tính chất lương	10.547.145.946	9.142.795.725	19.409.578.799	17.165.247.879
- Khấu hao hệ thống truyền dẫn nước sạch	130.627.752.160	113.115.163.390	259.118.838.446	228.855.929.295
- Chi phí hợp đồng dịch vụ, giảm TTN và gắn thay ĐHN trên địa bàn Tân Hòa, Trung An	93.372.478.126	64.977.717.878	191.714.431.722	122.310.762.989
- Chi phí vận chuyển nước sạch bằng xe bồn	3.062.045.464	4.281.615.463	4.257.648.098	8.888.380.496
- Chi phí khác	18.669.471.582	2.859.304.007	34.040.821.485	5.186.852.146
Cộng	<u>256.278.893.278</u>	<u>194.376.596.463</u>	<u>508.541.318.550</u>	<u>382.407.172.805</u>
27 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí quản lý DN của Xi nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	1.050.054.808	1.415.857.223	2.596.111.931	2.920.738.902
- Chi phí lương, và các khoản mang tính chất lương	27.754.229.874	23.714.688.775	51.175.348.183	44.797.947.483
- Chi phí nhiên liệu	101.366.620	351.599.383	194.423.726	678.028.488
- Chi phí đồ dùng văn phòng, VPP	1.629.465.621	59.717.664	3.531.173.620	89.818.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.678.501.180	3.727.268.918	8.238.553.815	6.751.646.740
- Thuế phí và lệ phí	6.540.157.829	1.983.949.188	6.919.871.775	5.278.641.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài-điện	728.353.798	658.655.347	1.375.445.429	1.158.908.011
- Chi phí điện thoại, fax, internet	553.478.618	686.323.484	1.557.888.090	1.171.072.426
- Chi phí quảng cáo	217.340.909	290.277.778	397.522.727	486.914.142
- Chi phí hội nghị	376.064.909	57.000.000	514.319.909	76.000.000
- Công tác phí	473.565.104	296.464.910	818.485.958	512.626.987
- Chi phí đào tạo	237.882.212	189.288.069	390.401.277	230.998.069
- Chi phí hành chánh văn phòng	1.069.133.789	629.951.080	1.712.940.353	905.631.090
- Chi phí dự phòng				
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ		417.600.000	2.930.400.000	3.801.136.438
- Chi phí không được trừ	341.839.061	396.918.036	773.792.119	1.262.404.578
- Chi phí khác	3.139.698.550	4.771.248.831	5.109.834.088	7.311.156.181
Cộng	<u>48.891.132.882</u>	<u>39.646.808.686</u>	<u>88.236.513.000</u>	<u>77.433.669.927</u>

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Lũy kế 6 tháng 2016	Lũy kế 6 tháng 2015
28 Thu nhập khác				
- Thu hỗ trợ giữ vật tư NMN Tân Hiệp				
- Thu khảo sát thiết kế				
- Thu thanh lý TSCĐ	931.909.090	839.700.000	1.017.909.090	3.401.400.000
- Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	125.454.540	73.181.813	192.727.264	162.454.546
- Thu nhập từ hoạt động di dời				
- Thu nhập từ cho thuê tài sản hoạt động	9.856.780.722	3.001.899.567	13.726.559.710	6.003.789.135
- Thu khác	1.993.968.110	1.554.220.863	4.588.791.921	2.283.210.306
- Thu khác của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	10.000.000	8.313.273	10.000.000	23.767.820
Cộng	<u>12.918.112.462</u>	<u>5.477.315.516</u>	<u>19.535.987.985</u>	<u>11.874.621.807</u>
29 Chi phí khác				
- Chi phí giữ hộ vật tư NMN Tân Hiệp				
- Chi phí kiểm định				
- Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ	75.269.546	54.973.636	129.996.819	3.241.577.252
- Chi phí bán hồ sơ mời thầu	40.743.650	14.833.000	50.531.550	21.713.000
- Chi phí khấu hao tài sản thuê hoạt động	5.371.308.827	2.584.789.737	10.780.828.673	5.111.463.385
- Chi phí khác	1.294.600.097	1.163.424.302	1.388.218.122	5.105.873.296
- Chi phí khác của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	4.087.300	5.426.463	4.087.300	20.881.010
Cộng	<u>6.786.009.420</u>	<u>3.823.447.138</u>	<u>12.353.662.464</u>	<u>13.501.507.943</u>
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí không được trừ khấu hao NMO bề tông DUL	173.671.007	224.460.627	437.456.005	883.011.294
- Chi phí không được trừ khác	168.168.054	172.457.409	336.336.114	379.393.284
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.859.203.259	6.864.480.546	7.837.866.417	7.291.036.315
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
32 Thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (chi phí sản xuất nước của Công ty mẹ)				
Chi phí nguyên liệu (hóa chất), vật liệu, nhiên liệu	13.536.444.261	13.900.391.707	25.116.375.835	24.698.769.985
Chi phí nhân công (lương và các khoản phải nộp theo lương)	52.281.047.955	46.650.160.419	101.104.238.697	91.935.990.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.059.374.576	144.706.830.843	303.854.199.738	291.036.872.222
Chi phí lãi vay	16.722.566.796	17.704.245.293	32.049.147.306	30.556.569.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.010.057.332	311.954.176.336	775.266.909.809	602.353.026.888
Chi phí khác bằng tiền	131.686.733.224	93.452.613.767	263.539.065.533	193.465.943.968
Cộng	<u>762.296.224.144</u>	<u>628.368.418.365</u>	<u>1.500.929.936.918</u>	<u>1.234.047.173.079</u>

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

31 Chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác

- Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp	5.000.000.000	45.000.000.000
- Cty CP TM DV Quảng trường Quốc tế Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

VIII Thông tin khác

Một số chỉ tiêu tài chính

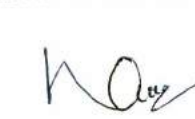
Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
CHỈ TIÊU VỀ TÀI SẢN/VỐN			
1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (MS 100/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	17,09%	17,86%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (MS 200/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	82,91%	82,14%
2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	34,09%	34,80%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	65,91%	65,20%
3 Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành (tài sản ngắn hạn MS 100/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT)	lần	2,73	1,63
- Khả năng thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn MS 100 - hàng tồn kho MS 140)/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT	lần	2,49	1,58
4 Hệ số nợ phải trả (MS 300/MS 410 của Bảng CĐKT)	lần	0,52	0,54
5 Hệ số bảo toàn vốn (vốn chủ sở hữu MS 411+MS 414+MS 418+MS 422 đầu năm/cuối năm)		1,014	1,018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

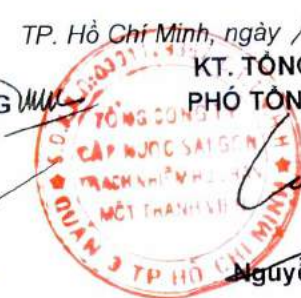
NGƯỜI LẬP BẢNG


Lê Trọng Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Đức Hiền

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dụ

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Bộ phận: CÔNG TY MẸ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111 - Tiền mặt	537.991.434	-	42.932.588.446	43.058.354.196	114.961.083.221	115.117.602.236	381.472.419	-
111 - Văn phòng Tổng Công ty	33.903.318		14.155.356.336	14.192.598.780	44.487.126.505	44.459.137.841	61.891.982	
111 - NMN Thủ Đức	16.310.846		8.623.046.215	8.628.491.302	22.213.080.896	22.150.797.678	78.594.064	
111 - NMN Tân Hiệp	22.419.362		6.854.249.607	6.857.900.274	17.586.654.652	17.574.398.308	34.675.706	
111 - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	40.684.164		5.733.363.795	5.736.404.380	14.364.779.026	14.362.070.032	43.393.158	
111 - Ban QLDA Giảm TTN	15.754.395						15.754.395	
111 - Ban QLDA Cần Giờ	6.575.000						6.575.000	
111 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN	326.324.626		95.420.000	173.424.469	109.508.497	378.057.708	57.775.415	
111 - XNCN Cần Giờ	20.831.089		1.130.865.944	1.178.489.893	3.101.749.615	3.114.460.862	8.119.842	
111 - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	48.708.634		6.340.116.549	6.290.545.098	13.098.014.030	13.078.047.807	68.674.857	
111 - Ban QLDA VIE 0365	6.480.000		170.000	500.000	170.000	632.000	6.018.000	
111 - Ban QLDA ADB-1273								
112 - Tiền gửi Ngân hàng	209.204.274.931	-	1.132.611.898.926	1.038.698.874.521	2.364.184.915.914	2.319.560.662.832	253.828.528.013	-
112 - Văn phòng Tổng Công ty	102.294.845.291		1.055.144.253.973	962.926.056.672	2.128.257.737.081	2.091.462.883.599	139.089.698.773	
112 - NMN Thủ Đức	4.480.094.759		12.315.885.680	14.245.702.042	35.413.868.081	35.244.167.108	4.649.795.732	
112 - NMN Tân Hiệp	683.466.484		20.127.846.065	18.263.720.366	43.164.648.044	37.722.612.912	6.125.501.616	
112 - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	5.620.552.862		9.280.139.396	8.875.429.953	20.037.485.335	21.052.687.849	4.605.350.348	
112 - Ban QLDA Giảm TTN	981.845.661		1.478.795	230.241	3.371.820	260.570.252	724.647.229	
112 - Ban QLDA Cần Giờ	6.210.572.939		123.400		123.400		6.210.696.339	
112 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN	19.677.370.043		14.354.095	89.200.000	173.302.689	4.239.490.327	15.611.182.405	
112 - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	68.580.695.235		32.787.619.780	30.679.318.145	126.862.324.198	122.941.659.350	72.501.360.083	
112 - XNCN Cần Giờ	674.831.657		2.934.677.600	2.313.651.902	5.814.535.124	5.331.026.235	1.158.340.546	
112 - Ban QLDA VIE 0365			5.520.142	1.305.565.200	4.457.520.142	1.305.565.200	3.151.954.942	
112 - Ban QLDA ADB-1273								
113 - Tiền đang chuyển	-	-	884.027.562.681	884.027.562.681	1.847.109.962.002	1.847.109.962.002	-	-
113 - Văn phòng Tổng Công ty			884.027.562.681	884.027.562.681	1.847.109.962.002	1.847.109.962.002		

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
113 - NMN Thủ Đức								
113 - NMN Tân Hiệp								
113 - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
113 - Ban QLDA Giảm TTN								
113 - Ban QLDA Cần Giờ								
113 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
113 - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
113 - XNCN Cần Giờ								
113- Ban QLDA VIE 0365								
113 - Ban QLDA ADB-1273								
121 - Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
121 - Văn phòng Tổng Công ty								
121 - NMN Thủ Đức								
121 - NMN Tân Hiệp								
121 - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
121 - Ban QLDA Giảm TTN								
121 - Ban QLDA Cần Giờ								
121 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
121 - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
121 - XNCN Cần Giờ								
121 - Ban QLDA ADB-1273								
128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	638.860.949.664	-	50.000.000.000	43.489.987.983	190.025.740.724	222.030.035.253	606.856.655.135	-
128 - Văn phòng Tổng Công ty	638.860.949.664		50.000.000.000	43.489.987.983	190.025.740.724	222.030.035.253	606.856.655.135	
128 - NMN Thủ Đức								
128 - NMN Tân Hiệp								
128 - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
128 - Ban QLDA Giảm TTN								
128 - Ban QLDA Cần Giờ								
128 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
128 - Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
128 - XNCN Cần Giờ								
128 - Ban QLDA ADB-1273								
131 - Phải thu của khách hàng	332.383.652.312	188.775.762	1.681.925.184.204	1.670.258.369.172	3.286.740.482.208	3.309.765.056.013	309.359.078.507	188.775.762
131 - Văn phòng Tổng Công ty	265.470.762.014		1.654.241.420.124	1.643.218.879.794	3.234.571.662.495	3.193.574.485.325	306.467.939.184	
131 - NMN Thủ Đức	17.479.000			17.479.000		17.479.000		
131 - NMN Tân Hiệp								
131 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	467.659.299		17.600.000	57.284.579	99.905.353	139.589.932	427.974.720	
131 - Ban QLDA Giám TTN								
131 - Ban QLDA Cần Giờ								
131 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	66.427.751.999		27.666.164.080	26.964.725.799	52.068.914.360	116.033.501.756	2.463.164.603	
131 - XNCN Cần Giờ								
131 - Ban QLDA VIE 2754								188.775.762
131 - Ban QLDA ADB-1273		188.775.762						
133 - Thuế GTGT được khấu trừ	133.361.439.815	-	87.795.239.969	131.314.864.256	161.077.355.081	235.549.777.980	58.889.016.916	-
133 - Văn phòng Tổng Công ty	133.050.748.262		78.723.803.592	122.443.561.076	147.208.564.334	221.939.590.944	58.319.721.652	
133 - NMN Thủ Đức			2.216.431.046	2.216.431.046	2.216.431.046	2.216.431.046		
133 - NMN Tân Hiệp			1.205.582.217	1.205.582.217	2.288.918.098	2.288.918.098		
133 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	310.670.608		2.947.382.633	2.747.248.436	4.596.286.838	4.337.662.182	569.295.264	
133 - Ban QLDA Giám TTN	20.945		20.931	21.931	43.011.364	43.032.309		
133 - Ban QLDA Cần Giờ								
133 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN			163.623.794	163.623.794	267.735.635	267.735.635		
133 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn			1.267.593.060	1.267.593.060	2.604.138.088	2.604.138.088		
133 - XNCN Cần Giờ			1.270.802.696	1.270.802.696	1.852.269.678	1.852.269.678		
133 - Ban QLDA VIE 0365								
133 - Ban QLDA ADB-1273								
138 - Phải thu khác	129.324.217.265	-	4.696.641.625	19.123.803.173	6.264.960.757	32.840.699.214	102.748.478.808	-
138 - Văn phòng Tổng Công ty	123.547.741.517		2.534.477.076	17.914.458.889	2.669.782.673	30.978.036.781	95.239.487.409	
138 - NMN Thủ Đức	18.155.760		3.799.742	836.699.808	973.199.922	987.555.940	3.799.742	
138 - NMN Tân Hiệp								
138 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	3.456.873.619		2.158.364.807	340.607.474	2.425.853.105	352.194.434	5.530.532.290	
138 - Ban QLDA Giám TTN								
138 - Ban QLDA Cần Giờ								

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
138 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
138 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	2.150.353.416			32.037.002	196.125.057	522.912.059	1.823.566.414	
138 - XNCN Cần Giờ							151.092.953	
138 - Ban QLDA ADB-1273	151.092.953							
141 - Tạm ứng	598.880.638	-	3.324.841.169	3.130.061.878	6.844.776.316	5.216.670.432	2.227.316.522	330.000
141 - Văn phòng Tổng Công ty	120.350.000		1.907.168.626	1.914.211.101	4.259.784.472	3.096.676.120	1.283.458.352	
141 - NMN Thủ Đức	49.556.280		345.691.350	338.689.810	698.324.853	691.518.233	56.362.900	
141 - NMN Tân Hiệp	11.207.069		357.110.082	356.037.139	599.351.343	493.596.257	116.962.155	
141 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	369.083.313		159.193.015	165.725.543	480.149.253	408.931.238	440.631.328	330.000
141 - Ban QLDA Giảm TTN								
141 - Ban QLDA Cần Giờ								
141 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN	27.000.000		114.586.285	79.586.285	135.606.584	117.606.584	45.000.000	
141 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	10.000.000		258.332.000	103.000.000	321.332.000	154.000.000	177.332.000	
141 - XNCN Cần Giờ			182.259.811	172.312.000	350.227.811	254.342.000	95.885.811	
141 - Ban QLDA VIE 0365			500.000	500.000				
141 - Ban QLDA ADB-1273	11.683.976						11.683.976	
151 - Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-	-	-	-	-
151 - Văn phòng Tổng Công ty								
151 - NMN Thủ Đức								
151 - NMN Tân Hiệp								
151 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
151 - Ban QLDA Giảm TTN								
151 - Ban QLDA Cần Giờ								
151 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
151 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
151 - XNCN Cần Giờ								
151 - Ban QLDA ADB-1273								
152 - Nguyên liệu vật liệu	251.452.610.022	-	74.386.735.542	72.483.806.719	133.630.178.813	129.993.419.877	255.089.368.958	-
152 - Văn phòng Tổng Công ty	95.773.767.530		46.174.393.013	42.789.965.236	86.252.669.829	77.186.379.426	104.840.057.933	
152 - NMN Thủ Đức	81.517.546.000		5.908.946.130	6.426.881.142	10.926.552.710	12.496.866.334	79.947.232.376	

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152 - NMN Tân Hiệp	17.367.822.976		6.286.281.808	7.571.541.953	14.276.547.683	14.979.899.319	16.664.471.340	
152 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	50.014.418.545		12.278.680.396	12.317.879.043	14.207.053.984	18.688.117.820	45.533.354.709	
152 - Ban QLDA Giảm TTN	641.812.539			641.812.539		641.812.539		
152 - Ban QLDA Cẩn Giờ	1.065.974.224			146.602.516		146.602.516	919.371.708	
152 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
152 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	2.180.161.925		2.245.077.200	2.382.797.698	5.387.286.072	5.625.943.781	1.941.504.216	
152 - XNCN Cẩn Giờ	2.801.966.847		1.493.356.995	206.326.592	2.580.068.535	227.798.142	5.154.237.240	
152 - Ban QLDA ADB-1273	89.139.436						89.139.436	
153 - Công cụ, dụng cụ	1.357.791.085	-	1.341.595.731	1.135.173.781	1.878.113.986	1.658.985.236	1.576.919.835	-
153 - Văn phòng Tổng Công ty	611.121.166		975.495.388	806.694.638	1.078.149.661	909.348.911	779.921.916	
153 - NMN Thủ Đức	106.911.564		14.870.273	14.953.073	20.684.255	59.886.255	67.709.564	
153 - NMN Tân Hiệp	2.463.500		192.595.526	192.595.526	285.040.617	285.040.617	2.463.500	
153 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	50.858.366		18.845.455	18.845.455	140.264.364	140.264.364	50.858.366	
153 - Ban QLDA Giảm TTN								
153 - Ban QLDA Cẩn Giờ								
153 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
153 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn			909.091	33.029.091	195.389.091	195.389.091		
153 - XNCN Cẩn Giờ	586.436.489		138.879.998	69.055.998	158.585.998	69.055.998	675.966.489	
153 - Ban QLDA ADB-1273								
154 - CP sản xuất, kinh doanh dở dang	1.339.922.340	4.000.000	167.977.894.962	167.709.809.769	342.736.523.024	342.468.437.831	1.608.007.533	4.000.000
154 - Văn phòng Tổng Công ty		4.000.000	167.977.894.962	167.702.117.238	342.736.523.024	342.460.745.300	275.777.724	4.000.000
154 - NMN Thủ Đức								
154 - NMN Tân Hiệp								
154 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	371.543.271			7.692.531		7.692.531	363.850.740	
154 - Ban QLDA Giảm TTN								
154 - Ban QLDA Cẩn Giờ								
154 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
154 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	968.379.069						968.379.069	
154 - XNCN Cẩn Giờ								
154 - Ban QLDA ADB-1273								

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
156 - Hàng hóa	-	-	16.497.225.000	-	16.497.225.000	-	16.497.225.000	-
156 - Văn phòng Tổng Công ty			16.497.225.000		16.497.225.000		16.497.225.000	
211 - Tài sản cố định hữu hình	10.004.991.561.491	-	484.386.532.509	432.241.435.451	554.600.570.746	457.579.838.847	10.102.012.293.390	-
211 - Văn phòng Tổng Công ty	2.916.561.702.474		43.800.960.355	430.201.310.861	91.765.109.669	455.539.714.257	2.552.787.097.886	
211 - NMN Thủ Đức	1.315.748.431.839		37.997.415	447.110.464	7.012.579.523	447.110.464	1.322.313.900.898	
211 - NMN Tân Hiệp	747.200.462.173		3.975.400.000	529.647.680	4.325.200.000	529.647.680	750.996.014.493	
211 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	3.944.905.300.414		435.180.877.281	1.063.366.446	436.291.167.411	1.063.366.446	4.380.133.101.379	
211 - Ban QLDA Giám TTN	233.857.143						233.857.143	
211 - Ban QLDA Cần Giờ								
211 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
211 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	432.951.935.906		1.283.420.161		3.020.636.065		435.972.571.971	
211 - XNCN Cần Giờ	647.389.871.542		107.877.297		12.185.878.078		659.575.749.620	
211 - Ban QLDA ADB-1273								
212 - TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
212 - Văn phòng Tổng Công ty								
212 - NMN Thủ Đức								
212 - NMN Tân Hiệp								
212 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
212 - Ban QLDA Giám TTN								
212 - Ban QLDA Cần Giờ								
212 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
212 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
212 - XNCN Cần Giờ								
212 - Ban QLDA ADB-1273								
213 - TSCĐ vô hình	91.760.874.396	-	16.497.225.000	-	16.497.225.000	416.472.453	107.841.626.943	-
213 - Văn phòng Tổng Công ty	42.959.639.828		16.497.225.000		16.497.225.000		59.456.864.828	
213 - NMN Thủ Đức	115.050.000						115.050.000	
213 - NMN Tân Hiệp	976.845.000						976.845.000	
213 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	2.668.563.355						2.668.563.355	
213 - Ban QLDA Giám TTN								
213 - Ban QLDA Cần Giờ	22.970.000						22.970.000	

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
213 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
213 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	44.977.806.213					416.472.453	44.561.333.760	
213 - XNCN Cần Giờ	40.000.000						40.000.000	
213 - Ban QLDA ADB-1273								
214 - Hao mòn TSCĐ	-	5.786.521.432.929	61.134.743.100	220.927.784.143	81.659.093.618	400.335.412.163	-	6.105.197.751.474
214 - Văn phòng Tổng Công ty		1.086.455.080.157	59.755.171.416	84.600.529.851	79.863.049.481	150.444.819.206		1.157.036.849.882
214 - NMN Thủ Đức		1.255.887.810.858	447.110.464	5.750.501.199	447.110.464	18.561.200.277		1.274.001.900.671
214 - NMN Tân Hiệp		530.121.318.562	529.647.680	7.563.524.742	529.647.680	15.077.999.758		544.669.670.640
214 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch		2.498.785.025.332	402.813.540	99.672.084.738	402.813.540	163.154.877.841		2.661.537.089.633
214 - Ban QLDA Giảm TTN		233.857.143						233.857.143
214 - Ban QLDA Cần Giờ		22.970.000						22.970.000
214 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
214 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		127.565.651.093		5.741.929.324	416.472.453	11.513.749.069		138.662.927.709
214 - XNCN Cần Giờ		287.449.719.784		17.599.214.289		41.582.766.012		329.032.485.796
214 - Ban QLDA ADB-1273								
221 - Đầu tư vào công ty con	628.511.392.462	-	-	-	-	-	628.511.392.462	-
221 - Văn phòng Tổng Công ty	628.511.392.462						628.511.392.462	
222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	202.211.700.000	-	-	-	18.750.000.000	-	220.961.700.000	-
222 - Văn phòng Tổng Công ty	202.211.700.000				18.750.000.000		220.961.700.000	
228 - Đầu tư khác	72.600.000.000	-	-	-	-	-	72.600.000.000	-
228 - Văn phòng Tổng Công ty	72.600.000.000						72.600.000.000	
229 - Dự phòng tổn thất tài sản	-	11.739.751.525	-	-	-	-	-	11.739.751.525
229 - Văn phòng Tổng Công ty		11.739.751.525						11.739.751.525
229 - NMN Thủ Đức								
229 - NMN Tân Hiệp								
229 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
229 - Ban QLDA Giảm TTN								
229 - Ban QLDA Cần Giờ								
229 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
229 - XNCN Cần Giờ								
229 - Ban QLDA ADB-1273								
241 - Xây dựng cơ bản dở dang	1.346.580.881.227	-	209.379.375.979	73.640.201.049	538.125.999.735	160.693.004.104	1.724.013.876.859	-
241 - Văn phòng Tổng Công ty	1.125.173.526.486		156.566.330.081	49.812.552.606	425.619.050.807	134.152.731.850	1.416.639.845.443	
241 - NMN Thủ Đức	9.487.219.489		7.603.720.812	8.441.486.903	17.705.374.555	8.528.023.618	18.664.570.426	
241 - NMN Tân Hiệp	724.561.837		419.120.005		3.316.183.220	1.569.274.750	2.471.470.307	
241 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	22.573.195.354		29.930.862.174	9.098.898.734	48.840.505.250	9.885.902.762	61.527.797.842	
241 - Ban QLDA Giãmm TTN	26.097.509.165			4.895.965.348		4.895.965.348	21.201.543.818	
241 - Ban QLDA Cần Giờ	530.076.114						530.076.114	
241 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN	46.226.918.413		1.659.936.115		23.855.500.415		70.082.418.828	
241 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	22.042.114.192		1.129.119.541	1.283.420.161	2.312.511.153	1.283.420.161	23.071.205.184	
241 - XNCN Cần Giờ	16.305.130.151		11.203.549.651	107.877.297	15.610.004.735	377.685.615	31.537.449.271	
241 - Ban QLDA VIE 0365	3.200.000		866.737.600		866.869.600		870.069.600	
241 - Ban QLDA ADB-1273	77.417.430.026						77.417.430.026	
242 - Chi phí trả trước	427.183.137	-	151.657.225	287.675.923	536.864.576	427.896.829	536.150.884	-
242 - Văn phòng Tổng Công ty	399.257.143		142.909.080	91.870.125	142.909.080	95.127.268	447.038.955	
242 - NMN Thủ Đức								
242 - NMN Tân Hiệp								
242 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
242 - Ban QLDA Giãmm TTN								
242 - Ban QLDA Cần Giờ								
242 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
242 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn				189.052.248	363.490.000	295.002.248	68.487.752	
242 - XNCN Cần Giờ	27.925.994		8.748.145	6.753.550	30.465.496	37.767.313	20.624.177	
242 - Ban QLDA ADB-1273								
2422 - Ban QLDA ADB-1273								
243- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.435.337.395	-	-	-	-	-	2.435.337.395	-
243 - Văn phòng Tổng Công ty	2.435.337.395						2.435.337.395	
244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	112.766.537	-	363.041.802	15.635.189	364.041.802	15.635.189	461.173.150	-

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
244 - Văn phòng Tổng Công ty							25.000.000	
244 - NMN Thủ Đức	25.000.000							
244 - NMN Tân Hiệp								
244 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	87.766.537		363.041.802	15.635.189	364.041.802	15.635.189	436.173.150	
244 - Ban QLDA Giảm TTN								
244 - Ban QLDA Cần Giờ								
244 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
244 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
244 - XNCN Cần Giờ								
244 - Ban QLDA ADB-1273								
331 - Phải trả cho người bán	76.474.342.570	558.659.881.669	822.679.766.247	787.253.887.096	1.747.697.776.059	1.563.989.594.648	68.468.049.796	366.945.407.484
331 - Văn phòng Tổng Công ty	5.628.924.281	461.888.756.231	752.595.891.799	702.116.132.891	1.530.587.020.863	1.400.286.607.191	7.150.595.845	333.110.014.123
331 - NMN Thủ Đức	15.728.992.505	14.985.251.409	10.547.950.262	14.384.416.416	50.415.274.676	33.650.257.725	23.024.849.050	5.516.091.003
331 - NMN Tân Hiệp	4.655.947.651	6.917.809.096	12.287.247.736	13.044.373.432	28.585.123.228	24.281.784.952	6.066.375.421	4.024.898.590
331 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch	5.915.506.521	4.262.431.358	31.635.847.938	37.299.253.029	47.163.071.341	55.260.544.706	3.801.562.306	10.245.960.508
331 - Ban QLDA Giảm TTN		652.937.345			260.219.011			392.718.334
331 - Ban QLDA Cần Giờ		221.708.375						221.708.375
331 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN	41.879.461.764			1.096.786.364	3.954.433.844	20.613.788.416	25.220.107.192	
331 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		65.728.490.030	1.544.518.058	1.483.169.391	65.015.029.049	4.541.480.269		5.254.941.250
331 - XNCN Cần Giờ	2.661.755.645	4.002.197.217	12.762.745.254	16.963.317.973	20.412.038.847	24.488.693.789	2.753.605.779	8.170.702.293
331 - Ban QLDA VIE 0365			1.305.565.200	866.437.600	1.305.565.200	866.437.600	447.200.000	8.072.400
331 - Ban QLDA ADB-1273	3.754.203	300.608					3.754.203	300.608
333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.723.484.178	118.668.604.852	78.987.429.267	88.104.650.548	258.961.932.477	159.951.955.656	2.576.822.365	19.511.966.218
333 - Văn phòng Tổng Công ty	1.892.754.527	115.438.401.954	73.276.540.712	82.272.192.532	245.150.154.983	148.662.998.842	1.414.920.249	18.473.411.535
333 - NMN Thủ Đức		2.120.644.710	17.376.762	17.376.762	2.927.333.544	806.688.834		
333 - NMN Tân Hiệp		39.894.281	1.400.079.489	1.400.079.489	1.755.027.442	1.715.133.161		
333 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch			24.870.749	24.870.749	353.515.662	353.515.662		
333 - Ban QLDA Giảm TTN								
333 - Ban QLDA Cần Giờ								
333 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN					181.818	181.818		

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	830.729.651	1.069.331.247	4.267.660.130	4.389.229.591	8.677.263.474	8.314.981.785	1.161.902.116	1.038.222.023
333 - XNCN Cần Giờ			901.425	901.425	98.455.554	98.455.554		
333 - Ban QLDA VIE 2754								
333- Ban QLDA VIE 0365								332.660
333 - Ban QLDA ADB-1273		332.660						
334 - Phải trả người lao động	-	38.209.424.796	91.034.177.773	107.520.932.816	227.503.123.697	223.187.354.152	743.333.333	34.636.988.584
334 - Văn phòng Tổng Công ty		38.209.424.796	72.066.650.751	88.181.739.127	182.736.212.175	179.163.775.963		34.636.988.584
334 - NMN Thủ Đức			5.130.085.065	5.130.085.065	5.130.085.065	5.130.085.065		
334 - NMN Tân Hiệp			4.424.279.788	4.424.279.788	13.170.134.508	13.170.134.508		
334 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch			3.763.322.552	3.763.322.552	11.343.954.205	11.343.954.205		
334 - Ban QLDA Giảm TTN								
334 - Ban QLDA Cần Giờ								
334 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
334 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn			4.602.620.687	4.974.287.354	11.827.799.238	11.084.465.905	743.333.333	
334 - XNCN Cần Giờ			1.047.218.930	1.047.218.930	3.294.938.506	3.294.938.506		
334 - Ban QLDA ADB-1273								
335 - Chi phí phải trả	-	158.280.272	81.769.199.349	119.158.096.190	145.024.225.312	191.729.730.771	-	46.863.785.731
335 - Văn phòng Tổng Công ty			80.494.466.688	117.883.363.529	140.256.381.494	187.033.886.953		46.777.505.459
335 - NMN Thủ Đức		72.000.000	94.001.270	94.001.270	198.747.810	126.747.810		
335 - NMN Tân Hiệp			934.740.390	934.740.390	3.726.952.640	3.726.952.640		
335 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch					550.910.367	550.910.367		
335 - Ban QLDA Giảm TTN								
335 - Ban QLDA Cần Giờ								
335 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
335 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
335 - XNCN Cần Giờ			245.991.001	245.991.001	291.233.001	291.233.001		86.280.272
335 - Ban QLDA ADB-1273		86.280.272						
338 - Phải trả, phải nộp khác	708.445.585	763.477.110.226	47.443.429.367	27.877.573.459	60.985.408.577	75.290.686.357	830.270.157	777.904.212.578
338 - Văn phòng Tổng Công ty	665.466.152	732.415.353.701	43.890.494.526	24.345.868.354	53.484.295.762	64.299.255.576	830.270.157	743.395.117.520
338 - NMN Thủ Đức		287.327.671	725.297.391	823.270.980	1.184.446.356	1.380.153.033		483.034.348
338 - NMN Tân Hiệp		568.247.860	446.099.817	435.898.728	934.196.014	903.616.097		537.667.943
338 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch		2.166.091.238	328.345.576	321.851.730	1.527.320.913	751.234.683		1.390.005.008

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338 - Ban QLDA Giám TTN	42.979.433	133.983.125		16.720		43.012.667		134.016.359
338 - Ban QLDA Cần Giờ								
338 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN		22.743.840.327		283.785.002	26.191.507	321.187.242		23.038.836.062
338 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		857.904.497	1.959.572.949	1.426.962.821	3.639.293.029	2.867.352.955		85.964.423
338 - XNCN Cần Giờ		52.756.461	93.619.108	239.919.124	189.664.996	346.874.104		209.965.569
338- Ban QLDA VIE 0365		10.000.000				4.378.000.000		4.388.000.000
338 - Ban QLDA ADB-1273		4.241.605.346						4.241.605.346
341 - Vay và nợ thuê tài chính	-	1.226.732.008.380	44.445.168.082	78.906.940.839	102.013.918.212	277.130.590.491	-	1.401.848.680.659
341 - Văn phòng Tổng Công ty		1.191.048.528.798	44.445.168.082	78.906.940.839	102.013.918.212	277.130.590.491		1.366.165.201.077
341 - NMN Thủ Đức								
341 - NMN Tân Hiệp								
341 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
341 - Ban QLDA Giám TTN								
341 - Ban QLDA Cần Giờ								
341 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
341 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
341 - XNCN Cần Giờ								35.683.479.582
341 - Ban QLDA ADB-1273		35.683.479.582						
344 - Nhận ký quỹ, ký cược	-	136.097.885	41.476.145	-	141.476.145	5.378.260	-	-
344 - Văn phòng Tổng Công ty								
344 - NMN Thủ Đức								
344 - NMN Tân Hiệp								
344 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
344 - Ban QLDA Giám TTN								
344 - Ban QLDA Cần Giờ								
344 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
344 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
344 - XNCN Cần Giờ		136.097.885	41.476.145		141.476.145	5.378.260		
344 - Ban QLDA ADB-1273								
352 - Dự phòng phải trả	-	-	19.934.175.837	84.968.193.786	30.264.116.944	176.039.682.470	-	145.775.565.526
352 - Văn phòng Tổng Công ty			10.898.982.051	75.933.000.000	18.190.434.474	163.966.000.000		145.775.565.526

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
352 - NMN Thủ Đức			8.710.686.246	8.710.686.246	11.605.914.930	11.605.914.930		
352 - NMN Tân Hiệp								
352 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch			(1.378.612)	(1.378.612)	(1.378.612)	(1.378.612)		
352 - Ban QLDA Giảm TTN								
352 - Ban QLDA Cần Giờ								
352 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
352 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
352 - XNCN Cần Giờ			325.886.152	325.886.152	469.146.152	469.146.152		
352 - Ban QLDA ADB-1273								
353 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	52.673.385.968	13.548.709.439	4.251.378.095	29.108.846.978	8.193.381.585	77.418.291	31.835.338.866
353 - Văn phòng Tổng Công ty		52.657.437.259	9.236.906.344	(38.625.000)	20.783.473.393	(38.625.000)		31.835.338.866
353 - NMN Thủ Đức			1.574.288.170	1.574.288.170	3.104.857.370	3.104.857.370		
353 - NMN Tân Hiệp			1.424.458.075	1.424.458.075	2.549.521.975	2.549.521.975		
353 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch			928.946.575	928.946.575	1.903.787.415	1.903.787.415		
353 - Ban QLDA Giảm TTN								
353 - Ban QLDA Cần Giờ								
353 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
353 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		15.948.709	21.800.000		93.367.000		77.418.291	
353 - XNCN Cần Giờ			362.310.275	362.310.275	673.839.825	673.839.825		
353 - Ban QLDA ADB-1273								
356 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	9.945.309.316	56.600.000	-	925.310.000	-	-	9.019.999.316
356 - Văn phòng Tổng Công ty		9.945.309.316	56.600.000		925.310.000			9.019.999.316
411 - Văn phòng Tổng Công ty		5.065.912.642.673	-	-	-	-		5.065.912.642.673
411 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		4.695.869.445.365						4.695.869.445.365
412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	370.043.197.308	-	-	-	-	-	370.043.197.308
412 - Văn phòng Tổng Công ty								
412 - NMN Thủ Đức								
412 - NMN Tân Hiệp								

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
412 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
412 - Ban QLDA Giám TTN								
412 - Ban QLDA Cần Giờ								
412 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN								
412 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
412 - XNCN Cần Giờ								
412 - Ban QLDA ADB-1273								
413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	14.032.024	14.032.024	395.904.118	395.904.118	-	-
413 - Văn phòng Tổng Công ty								
413 - NMN Thủ Đức								
413 - NMN Tân Hiệp								
413 - Xi nghiệp Truyền dẫn nước sạch								
413 - Ban QLDA Giám TTN								
413 - Ban QLDA Cần Giờ								
413 - Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN			14.032.024	14.032.024	395.904.118	395.904.118		
413 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
413 - XNCN Cần Giờ								
413- Ban QLDA VIE 0365								
413 - Ban QLDA ADB-1273								
414 - Quỹ đầu tư phát triển	-	102.150.883.311	-	1.839.999.015	-	1.839.999.015	-	103.990.882.326
414 - Văn phòng Tổng Công ty		97.259.879.349		1.839.999.015		1.839.999.015		99.099.878.364
414 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		4.891.003.962						4.891.003.962
414 - Ban QLDA ADB-1273								
417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	314.214.513.245	-	-	-	-	-	314.214.513.245
417 - Văn phòng Tổng Công ty		314.214.513.245						314.214.513.245
418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
418 - Văn phòng Tổng Công ty								
421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	7.570.486.281	79.940.654.430	97.178.707.645	151.033.697.438	172.035.906.360	29.572.782.056	58.145.477.259
421 - Văn phòng Tổng Công ty		6.108.955.049	76.946.683.890	96.447.214.891	143.890.081.931	170.873.312.504	23.591.760.405	56.683.946.027

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn			2.993.970.540	731.492.754	7.143.615.507	1.162.593.856	5.981.021.651	
421 - Ban QLDA ADB-1273		1.461.531.232						1.461.531.232
441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	21.603.706.888	12.481.444	746.170.136	12.481.444	6.036.954.067	-	27.628.179.511
441 - Văn phòng Tổng Công ty				311.106.145		5.363.226.876		5.363.226.876
441 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		21.603.706.888	12.481.444	435.063.991	12.481.444	673.727.191		22.264.952.635
441 - Ban QLDA ADB-1273								
461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp		-	-	-	-	-		-
461 - Văn phòng Tổng Công ty								
461 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
461 - Ban QLDA ADB-1273								
466 - Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	49.393.402.506	26.678.258	-	53.356.516	-	-	49.340.045.990
466 - Văn phòng Tổng Công ty								49.340.045.990
466 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn		49.393.402.506	26.678.258		53.356.516			
466 - Ban QLDA ADB-1273								
511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	788.671.447.841	788.671.447.841	1.536.031.599.705	1.536.031.599.705	-	-
511 - Văn phòng Tổng Công ty			788.671.447.841	788.671.447.841	1.536.031.599.705	1.536.031.599.705		
511 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
515 - Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	8.590.162.542	8.590.162.542	10.971.898.976	10.971.898.976	-	-
515 - Văn phòng Tổng Công ty			8.590.162.542	8.590.162.542	10.971.898.976	10.971.898.976		
515 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
621 - CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	13.298.102.248	13.298.102.248	23.560.942.237	23.560.942.237	-	-
621 - Văn phòng Tổng Công ty			13.298.102.248	13.298.102.248	23.560.942.237	23.560.942.237		
621 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
622 - Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	16.117.951.924	16.117.951.924	30.882.950.424	30.882.950.424	-	-
622 - Văn phòng Tổng Công ty			16.117.951.924	16.117.951.924	30.882.950.424	30.882.950.424		

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622 -Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
627 - Chi phí sản xuất chung	-	-	135.786.063.066	135.786.063.066	285.588.640.343	285.588.640.343	-	-
627 -Văn phòng Tổng Công ty			135.786.063.066	135.786.063.066	285.588.640.343	285.588.640.343		
627 -Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
632 - Giá vốn hàng bán	-	-	453.554.741.493	453.554.741.493	889.489.877.263	889.489.877.263	-	-
632 -Văn phòng Tổng Công ty			453.554.741.493	453.554.741.493	889.489.877.263	889.489.877.263		
632 -Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
635 - Chi phí tài chính	-	-	16.722.566.796	16.722.566.796	33.473.048.387	33.473.048.387	-	-
635 -Văn phòng Tổng Công ty			16.722.566.796	16.722.566.796	33.473.048.387	33.473.048.387		
635 -Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
641 - Chi phí bán hàng	-	-	285.893.805.594	285.893.805.594	542.429.201.526	542.429.201.526	-	-
641 -Văn phòng Tổng Công ty			285.893.805.594	285.893.805.594	542.429.201.526	542.429.201.526		
641 -Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	47.958.294.397	47.958.294.397	85.823.602.780	85.823.602.780	-	-
642 -Văn phòng Tổng Công ty			47.958.294.397	47.958.294.397	85.823.602.780	85.823.602.780		
642 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
711 - Thu nhập khác	-	-	12.908.112.462	12.908.112.462	49.369.293.744	49.369.293.744	-	-
711 -Văn phòng Tổng Công ty			12.908.112.462	12.908.112.462	49.369.293.744	49.369.293.744		
711 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
811 - Chi phí khác	-	-	6.812.722.120	6.812.722.120	41.101.004.046	41.101.004.046	-	-
811 -Văn phòng Tổng Công ty			6.812.722.120	6.812.722.120	41.101.004.046	41.101.004.046		
811 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-			7.837.866.417	7.837.866.417	-	-
821 -Văn phòng Tổng Công ty			5.859.203.259	5.859.203.259	7.837.866.417	7.837.866.417		
821 -Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								

Mã tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911 - Xác định kết quả kinh doanh	-	-	883.500.131.986	883.500.131.986	1.706.796.010.348	1.706.796.010.348	-	-
911 - Văn phòng Tổng Công ty			883.500.131.986	883.500.131.986	1.706.796.010.348	1.706.796.010.348		
911 - Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn								
TỔNG CỘNG	14.127.959.698.484	14.127.959.698.484	8.875.037.267.261	8.875.037.267.261	17.679.962.622.637	17.679.962.622.637	14.570.704.294.727	14.570.704.294.727